TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 67/2023/DS-ST Ngày: 31-7-2023 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Minh Hoàng

Ông Nguyễn Thanh Cần

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khu phố 2, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1976; địa chỉ liên hệ: phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 01/3/2023). (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Đ.

Địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Ngọc H. Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc. địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/4/2022, ông Phạm Văn T (Bên B) và Công ty Đ (do ông Nguyễn Thanh T - Giám đốc (Bên A)) (sau đây viết tắt là Công ty) ký Hợp đồng thỏa thuận mua, bán dăm bào, củi vụn (phế liệu từ sản xuất gỗ), hai bên thống nhất thoả thuận: Bên B phải vận chuyển đảm bảo, an toàn hàng tháng, thời gian vận chuyển do Bên A báo. Bên B đồng ý mua lại toàn bộ số dăm bào của Bên A được phân loại giá cả theo quy cách: Dăm bào (xe 3 tấn) giá là 4.000.000 đồng, củi vụn (xe 3 tấn) giá là 2.000.000 đồng. Giá trên chỉ áp dụng với số xe ô tô số 61C-229.84, 61H-029.70. Ông T đã thanh toán cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng, trong đó 200.000.000 đồng là tiền cọc chết, 300.000.000 đồng là tiền trừ dần. Công ty đã ký giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 500.000.0000đồng từ ông T. Hợp đồng có giá trị thực hiện từ ngày 01/4/2022 đến ngày 01/4/2023.

Tuy nhiên, khi thực hiện hợp đồng, Công ty chỉ giao được cho ông T số lượng dăm bào, củi vụn tương ứng với số tiền 6.000.000đồng, cụ thể: Ngày 02/6/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe củi vụn tương ứng với giá trị 2.000.000 đồng. Ngày 20/6/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.000đồng. Sau đó, Công ty không có hàng dăm bào, củi vụn để giao cho ông T. Vì thế, ngày 01/8/2022, ông Nguyễn Thanh T đã lập Giấy cam kết có nội dung: Công ty cam kết ngày 15/9/2022, hoàn trả tiền cọc 200.000.0000 đồng cho ông T. Trong thời gian Công ty hoàn trả số tiền cọc chết 200.000.000 đồng thì ông T vẫn hốt dăm bào, củi vụn như thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty đã không thực hiện cam kết là hoàn trả số tiền cọc chết 200.000.0000 đồng cho ông T. Công ty đã thu gom dăm bào, củi vụn giao cho ông T thêm 08 lần nữa, cụ thể: Ngày 10/8/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe củi vụn tương ứng với giá trị 2.000.0000đồng. Ngày 10/8/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.000đồng. Ngày 23/8/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.000 đồng. Ngày 29/8/2022, Công ty giao cho ông T 2/3 xe củi vụn tương ứng với giá trị 1.340.000 đồng. Ngày 15/9/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.0000đồng. Ngày 13/10/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe củi vụn tương ứng với giá trị 2.000.000 đồng. Ngày 17/10/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.000 đồng. Ngày 18/10/2022, Công ty giao cho ông T 01 xe dăm bào tương ứng với giá trị 4.000.000 đồng.

Tính đến hết ngày 18/10/2022, Công ty mới chỉ giao số lượng hàng hóa dăm bào, củi vụn cho ông T tương ứng với số tiền là 35.340.000 đồng rồi không thực hiện giao hàng tiếp cho ông T nữa. Nhiều lần, ông T liên hệ với Công ty để yêu cầu giao hàng dăm bào, củi vụn cho ông T nhưng ông Tùng nói là không có hàng để giao. Ông T yêu cầu Công ty đối chiếu số liệu hàng hòa dặm bảo, củi vụn đã giao nhưng Công ty không thực hiện.

Nhận thấy, hợp đồng ngày 01/4/2022 được ký kết giữa ông T và Công ty. Lúc đầu Công ty có giao cho ông T số lượng dăm bào, củi vụn nhưng sau đó vì không có hàng nên Công ty đã không thông báo thu gom dăm bào, củi vụn,

không thực hiện giao hàng dăm bào, củi vụn cho ông T mặc dù ông T đã nhiều lần làm việc, yêu cầu Công ty thực hiện giao hàng. Việc Công ty không có hàng dăm bào, củi vụn để giao cho ông T kể từ ngày 18/10/2022 cho đến nay là vi phạm hợp đồng ngày 01/4/2022. Hơn nữa, Công ty còn vi phạm cam kết hoàn trả tiền cọc 200.000.000 đồng (cọc chết) cho ông T. Công ty đã trốn tránh trách nhiệm để không thực hiện hợp đồng nhằm chiếm dụng số tiền 464.660.000 đồng của ông T.

Do đó, ông T khởi kiện với yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền 200.000.000 đồng (cọc chết) và số tiền mua hàng trừ dần 264.660.000 đồng.

2. Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng (cọc chết) tạm tính từ ngày 15/9/2022 cho đến khi xét xử vụ án với mức lãi suất 9%/năm với số tiền 10.800.000 đồng.

3. Buộc Công ty Đ có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền lãi của số tiền 264.660.000 đồng tạm tính từ ngày 19/10/2022 cho đến khi xét xử vụ án với mức lãi suất 9%/năm là 14.291.640 đồng.

Tổng cộng ông Phạm Văn T yêu cầu Công ty Đ thanh toán tổng số tiền 489.751.640 đồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty Đ theo đúng quy định pháp luật nhưng đại diện Công ty không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Công văn số 426/ĐKKD ngày 15/5/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định Công ty Đ đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty Đ thanh toán cho ông Phạm Văn T tổng số tiền 489.751.640 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 464.660.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 25.091.640 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu Công ty Đ hoàn trả khoản tiền cọc và tiền thanh toán trước theo hợp đồng mua bán giữa hai bên. Bị đơn có trụ sở tại thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Bị đơn đã được tống đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu về nợ gốc: Xét thấy, ngày 01/4/2022, giữa ông Phạm Văn T và Công ty xác lập Hợp đồng kinh tế. Hợp đồng giữa ông T và Công ty thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Theo nội dung hợp đồng, Công ty bán cho ông T dăm bào và củi vụn, ông T có nghĩa vụ đặt cọc cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng trong đó 200.000.000 đồng là tiền cọc và 300.000.000 đồng là tiền trừ dần (thanh toán trước). Hai bên thoả thuận thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 01/4/2023. Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 25/5/2022 theo phiếu thu số 01/2022. Công ty đã giao cho ông T số lượng dăm bào, củi vụn tương ứng với số tiền theo nguyên đơn thừa nhận là 35.340.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Việc bị đơn không thực hiện việc giao hàng cho nguyên đơn thuộc trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền 464.660.000 đồng đã nhận tương ứng với phần nghĩa vụ không thực hiện là có căn cứ theo quy định tại Điều 332 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Tiền lãi chậm trả: Ông T yêu cầu Công ty thanh toán tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng tạm tính từ ngày 15/9/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 9%/năm là 10.800.000 đồng, tiền lãi của số tiền 264.660.000 đồng tạm tính từ ngày 19/10/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 9%/năm là 14.291.640 đồng. Theo nội dung Giấy cam kết ngày 01/8/2022, ông Nguyễn Thanh T là đại diện Công ty cam kết hoàn trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 15/9/2022 nhưng không thực hiện. Từ ngày 18/10/2022, Công ty không thực hiện việc giao dăm bào, củi vụn cho ông T là vi phạm hợp đồng đã

ký kết nên phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền còn lại 264.660.000 đồng. Theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, việc ông T yêu cầu Công ty thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 9%/năm với số tiền lãi trên số tiền 200.000.000 đồng tạm tính từ ngày 15/9/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 9%/năm là 10.800.000 đồng, tiền lãi của số tiền 264.660.000 đồng tạm tính từ ngày 19/10/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 9%/năm là 14.291.640 đồng là có cơ sở.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên là phù hợp.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 489.751.640 đồng, tương đương số tiền án phí: 24.487.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 235, 238, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 332, 357, 428, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T đối với bị đơn Công ty Đ về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn T tổng số tiền 489.751.640 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 464.660.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 25.091.640 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Đ phải nộp số tiền 24.487.500 đồng. Hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền 11.811.820 đồng đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007596 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung